

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 2
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2015

QUẬN 2, THÁNG 7 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		828,531,682,797	864,200,317,134
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		129,722,623,908	162,547,574,366
1. Tiền	111	V.01	129,722,623,908	162,547,574,366
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.02	105,092,903,782	113,452,433,280
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38,691,789,249	44,822,120,727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28,968,471,147	18,332,425,897
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		37,708,640,383	50,573,883,653
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(275,996,997)	(275,996,997)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		591,837,887,698	588,197,394,404
1. Hàng tồn kho	141	V.03	591,837,887,698	588,197,394,404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	1,878,267,409	2,915,404,181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,878,267,409	2,915,404,181
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98,229,087,002	92,895,095,849
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15,723,982,679	15,055,725,138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	15,723,982,679	15,055,725,138
- Nguyên giá	222		32,291,655,056	30,573,164,406
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16,567,672,377)	(15,517,439,268)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			

III. Bất động sản đầu tư	230	V.07	21,358,070,830	21,840,380,481
- Nguyên giá	231		41,998,556,175	41,998,556,175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(20,640,485,345)	(20,158,175,694)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		37,687,516,734	36,706,159,815
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	37,687,516,734	36,706,159,815
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12,983,300,000	12,983,300,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	V.08	12,983,300,000	12,983,300,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,476,216,759	6,309,530,415
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	9,600,919,497	5,434,233,153
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		875,297,262	875,297,262
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		926,760,769,799	957,095,412,983
NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		740,087,468,262	760,753,972,106
I. Nợ ngắn hạn	310		499,863,744,806	488,241,030,194
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2,487,966,864	2,223,485,163
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	63,368,325,409	28,733,397,988
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	5,295,049,664	14,664,513,661
4. Phải trả người lao động	314		276,700,000	6,709,110,661
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	351,602,150,597	346,936,677,002
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	95,112,657,821	97,972,542,103
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	(18,279,105,549)	(8,998,696,386)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		240,223,723,456	272,512,941,912
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	32,099,548,456	64,199,096,912
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	208,124,175,000	208,313,845,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186,673,301,537	196,341,440,877
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	122,693,411,007	132,327,232,760
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		68,052,000,000	68,052,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,158,860,478	4,158,860,478
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50,482,550,529	60,116,372,282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		63,979,890,530	64,014,208,117
1. Nguồn kinh phí	431	V.19	44,351,134,549	44,385,452,136
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		19,628,755,981	19,628,755,981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		926,760,769,799	957,095,412,983

Người lập



Bùi Minh Tuấn

Kế toán trưởng



Châu Thị Diễm



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.02	75,947,760,194	67,312,831,180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.02	75,947,760,194	67,312,831,180
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	62,318,515,864	52,247,100,906
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,629,244,330	15,065,730,274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.02	6,693,018,479	7,351,615,468
7. Chi phí tài chính	22	VI.03		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24	VI.03		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.03	10,130,522,956	10,960,892,504
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		10,191,739,853	11,456,453,238
11. Thu nhập khác	31	VI.02	964,086,835	652,386,883
12. Chi phí khác	32	VI.03	2,555,934,746	496,198,633
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1,591,847,911	156,188,250
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,599,891,942	11,612,641,488
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.02		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.02		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	VI.01	8,599,891,942	11,612,641,488
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Bùi Minh Tuấn

Kê toán trưởng

Châu Thị Diễm

Ngày 17 tháng 7 năm 2015



Nguyễn Thị Thu Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		80,595,546,839	55,446,388,843
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(52,275,290,381)	(38,923,874,341)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26,723,561,394)	(30,560,383,854)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(5,355,838,642)	(6,710,028,122)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		85,077,308,845	35,998,133,693
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(112,513,772,034)	(87,005,397,942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31,195,606,767)	(71,755,161,723)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,576,013,871)	(1,597,117,635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
-7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		946,670,180	547,615,468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,629,343,691)	(1,049,502,167)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(32,824,950,458)	(72,804,663,890)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		162,547,574,366	146,152,131,462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		129,722,623,908	73,347,467,572

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Bùi Minh Tuấn

Châu Thị Diễm



Nguyễn Thị Thu Hằng

07 năm 2015

Trưởng

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2015 Đến tháng 06/2015

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền mặt	199,768,364		28,521,405,949	28,385,801,829	335,372,484	
111	Tiền mặt	199,768,364		28,521,405,949	28,385,801,829	335,372,484	
112A	Ngân Hàng NN & PTNT Đông Sài Gòn	73,472,208,726		165,764,818,250	175,112,927,830	64,124,099,146	
112B	Kho bạc Nhà nước Quận 2	3,804,651		294,474,192	296,974,192	1,304,651	
112C	NH Đầu tư & PT Thành Phố HCM	95,528,816		386,998	55,000	95,860,814	
112D	NH NN & PTNT CN TP.HCM	72,579,368,884		37,826,080,794	60,372,011,374	50,033,438,304	
112E	Kho Bạc Nhà nước Thành Phố	8,398,341,558			942,380,550	7,455,961,008	
112F	Ngân hàng Quốc Tế (Vibank)	2,333,450,002		3,486,889,218	1,600,264,000	4,220,075,220	
112G	Ngân hàng An Bình-Chi Nhánh Nguyễn Thị Định						
112H	NH TMCP Công Thương	4,456,354,282		7,541,191,957	10,181,678,753	1,815,867,486	
112I	NH TMCP Sài Gòn Công Thương CN Thái Bình - PGD Quận 2	1,008,749,083		631,895,712		1,640,644,795	
112	Tiền gửi ngân hàng	162,347,806,002		215,545,737,121	248,506,291,699	129,387,251,424	
113	Tiền đang chuyển						
113	Tiền đang chuyển						
128	Đầu tư ngắn hạn khác						
128	Đầu tư ngắn hạn khác						
131A	Phải thu hoạt động công ích	21,646,329,578	3,879,736,991	19,014,117,663	22,852,869,420	17,807,577,821	3,879,736,991
131B	Phải thu HĐ san lấp tái lập mặt đường						
131C	Phải thu hoạt động xây lắp	19,195,900,553	13,439,121,869	15,098,183,713	18,933,852,505	15,354,683,311	13,433,573,419
131D	Phải thu HĐ KD bất động sản	2,158,483,176	867,687,420	8,079,121,438	21,812,267,054	3,384,623,983	15,826,973,843
131E	Phải thu HĐ KD CSHT		10,367,268,808		19,601,447,048		29,968,715,856
131F	Phải thu HĐ KD vật tư	954,706,485			219,852,436	734,854,049	



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2015 Đến tháng 06/2015

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131G	Phải thu hoạt động thiết kế	81,341,857	177,000,000			81,341,857	177,000,000
131H	Phải thu hoạt động khác	65,435,078	1,340,900	2,830,334,326	2,833,433,576	67,598,228	6,603,300
131I	Phải thu HĐ cho thuê bất động sản	719,350,000	500,000	7,074,477,000	6,664,282,000	1,203,745,000	74,700,000
131J	Phải thu hoạt động xử lý nước thải	574,000	742,000	2,074,096,068	2,017,585,068	57,365,000	1,022,000
131	Phải thu của khách hàng	44,822,120,727	28,733,397,988	54,170,330,208	94,935,589,107	38,691,789,249	63,368,325,409
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2,987,031,684	2,987,031,684		
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2,987,031,684	2,987,031,684		
1361	Phải thu nội bộ - Công ty						
1362	Phải thu XN QL Nhà và Chợ						
1363	Phải thu Ban Quản lý DA						
1364	Phải thu nội bộ - XNXD	0				0	
136	Phải thu nội bộ	0				0	
1388	Phải thu khác	36,324,537,868	214,654	12,283,734,092	27,958,207,631	20,657,679,677	7,830,002
138	Phải thu khác	36,324,537,868	214,654	12,283,734,092	27,958,207,631	20,657,679,677	7,830,002
139	Dự phòng phải thu khó đòi		275,996,997	275,996,997			
139	Dự phòng phải thu khó đòi		275,996,997	275,996,997			
141A	Tạm ứng cá nhân	878,095,445		3,935,917,164	2,098,727,489	2,715,285,120	
141B	Tạm ứng đội Công trình	8,035,734,759				8,035,734,759	
141CC	Tạm ứng cá nhân (XN CTCC)	12,056,000				12,056,000	
141CN	Tạm ứng cá nhân VP	35,000,000		269,680,000	168,760,000	135,920,000	
141NC	Tạm ứng cá nhân (XN QLN&C)			112,274,800	105,974,800	6,300,000	
141XD	Tạm ứng cá nhân (XN XD)	15,076,133			6,000,000	9,076,133	
141	Tạm ứng	8,975,962,337		4,317,871,964	2,379,462,289	10,914,372,012	

Từ tháng 01/2015 Đến tháng 06/2015

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
142	Chi phí trả trước ngắn hạn						
142	Chi phí trả trước ngắn hạn						
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,544,907,662			2,544,907,662		
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,544,907,662			2,544,907,662		
1521	Nguyên vật liệu chính	402,952,644				402,952,644	
1522	Nguyên vật liệu phụ						
1523	Vật tư điện						
152	Nguyên liệu, vật liệu	402,952,644				402,952,644	
153	Công cụ, dụng cụ			691,946,957	691,946,957		
153	Công cụ, dụng cụ			691,946,957	691,946,957		
154A	Hoạt động công ích	27,808,057,207		24,219,766,059	14,836,919,542	37,190,903,724	
154B	Hoạt động san lấp tái lập mặt đường	221,771,589				221,771,589	
154C	Hoạt động xây lắp	41,375,378,170		21,247,599,414	9,875,204,754	52,747,772,830	
154D	Hoạt động kinh doanh BĐS	278,354,441,281		12,613,145,298	7,140,009,179	283,827,577,400	
154E	Hoạt động kinh doanh CSHT	188,934,048,738		6,368,600,541	28,889,593,610	166,413,055,669	
154G	Hoạt động tư vấn thiết kế	349,000,770			66,890,533	282,110,237	
154H	Hoạt động khác			2,202,372,420	2,202,372,420		
154I	Hoạt động cho thuê bất động sản			727,263,874	727,263,874		
154J	Hoạt động xử lý nước thải			269,046,972	269,046,972		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	537,042,697,755		67,647,794,578	64,007,300,884	540,683,191,449	
1561	Giá mua hàng hóa	50,751,743,605				50,751,743,605	
156	Hàng hóa	50,751,743,605				50,751,743,605	
161	Chi sự nghiệp	654,149,422		53,852,776	53,852,776	654,149,422	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

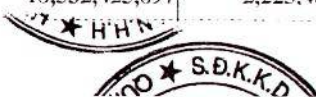
Từ tháng 01/2015 Đến tháng 06/2015

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
161	Chi sự nghiệp	654,149,422		53,852,776	53,852,776	654,149,422	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	5,986,974,850				5,986,974,850	
2112	Máy móc, thiết bị	564,482,063				564,482,063	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	23,765,051,651		1,620,000,000	118,205,714	25,266,845,937	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	256,655,842		216,696,364		473,352,206	
211	TSCĐ hữu hình	30,573,164,406		1,836,696,364	118,205,714	32,291,655,056	
214	Hao mòn TSCĐ		15,517,439,268	118,205,714	1,168,438,823		16,567,672,377
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình						
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		20,158,175,694		482,309,651		20,640,485,345
214	Hao mòn TSCĐ		35,675,614,962	118,205,714	1,650,748,474		37,208,157,722
217	Bất động sản đầu tư	41,998,556,175				41,998,556,175	
217	Bất động sản đầu tư	41,998,556,175				41,998,556,175	
2212	Đầu tư vào Công ty con						
221	Đầu tư vào Công ty con						
222	Vốn góp liên doanh	12,983,300,000				12,983,300,000	
222	Vốn góp liên doanh	12,983,300,000				12,983,300,000	
2282	Trái phiếu						
228	Đầu tư khác						
2293	Dự phòng phải thu khó đòi				275,996,997		275,996,997
229	Dự phòng tổn thất tài sản				275,996,997		275,996,997
241D	Các dự án đầu tư	36,706,159,815		4,101,080,746	3,119,723,827	37,687,516,734	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	36,706,159,815		4,101,080,746	3,119,723,827	37,687,516,734	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2015 Đến tháng 06/2015

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
242	Chi phí trả trước dài hạn	5,437,148,637		21,753,563,723	15,711,525,454	11,479,186,906	
242	Chi phí trả trước dài hạn	5,437,148,637		21,753,563,723	15,711,525,454	11,479,186,906	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	875,297,262				875,297,262	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	875,297,262				875,297,262	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược			2,875,901,662	270,000,000	2,605,901,662	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược			2,875,901,662	270,000,000	2,605,901,662	
311A	Vay ngắn hạn NH NN & PTNN Đông SG						
311D	Vay ngắn hạn NH NN & PTNN 50 BCD Q.1						
311V	Vay Ngắn hạn NH VIB Quận 2						
311	Vay ngắn hạn						
315	Nợ dài hạn đến hạn trả						
315	Nợ dài hạn đến hạn trả						
331CC	Phải trả công nợ XN Công trình Công Cộng	200,000,000	45,768,724	3,768,558,240	3,743,791,740	224,766,500	45,768,724
331CT	Phải trả các công trình		156,925,459				156,925,459
331DA	Các Dự án	2,001,449,507	162,347,659			2,001,449,507	162,347,659
331HD	Khách hàng ký HĐ trực tiếp với Cty	12,033,805,042	1,688,856,622	21,807,671,876	9,294,492,760	24,717,334,992	1,859,207,456
331KD	Phải trả Phòng kinh doanh						
331KH	Khách hàng khác		77,470,209				77,470,209
331NC	Phải trả công nợ XN QL Nhà và Chợ			913,043,920	913,043,920		
331SX	Phải trả Phòng QLSX						
331XD	Phải trả công nợ XN Xây Dựng	4,097,171,348	92,116,490	14,503,699,970	16,670,082,037	2,024,920,148	186,247,357
331	Phải trả cho người bán	18,332,425,897	2,223,485,163	40,992,974,006	30,621,410,457	28,968,471,147	2,487,966,864



 H.H.N.

 S.Đ.K.K.D.

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2015 Đến tháng 06/2015

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3331	Thuế GTGT phải nộp		8,601,509,029	22,688,494,362	14,619,689,054		532,703,721
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		-110,121,846	5,355,838,642	1,521,715,173		-3,944,245,315
3335	Thuế thu nhập cá nhân		-995,714,756	101,938,833	222,998,117		-874,655,472
3338	Thuế khác		2,851,377,497	7,144,099,424	5,929,778,681		1,637,056,754
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4,317,463,737	10,997,536	3,637,723,775		7,944,189,976
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		14,664,513,661	35,301,368,797	25,931,904,800		5,295,049,664
334	Phải trả người lao động						
334CTCC	Phải trả người lao động (XN CTCC)	1,000,000	1,992,578,200	9,673,312,248	7,741,079,048		59,345,000
334QLN	Phải trả người lao động (XN Nhà và Chợ)		1,065,293,867	1,065,293,867			
334VP	Phải trả người lao động (VP Công ty)		2,377,772,350	11,792,211,712	9,603,994,362		189,555,000
334XD	Phải trả người lao động (XN Xây Dựng)		1,273,466,244	5,585,905,636	4,340,239,392		27,800,000
334	Phải trả người lao động	1,000,000	6,709,110,661	28,116,723,463	21,685,312,802		276,700,000
3351	Chi phí trích trước		346,936,677,002	4,111,590,351	8,777,063,946		351,602,150,597
335	Chi phí phải trả		346,936,677,002	4,111,590,351	8,777,063,946		351,602,150,597
336	Phải trả nội bộ						
336	Phải trả nội bộ						
3382	Kinh phí công Đoàn		233,336,413	230,037,824	232,341,235		235,639,824
3383	BHXX phải nộp		70,810,429	3,086,866,639	3,001,013,055		-15,043,155
3384	BHYT phải nộp			744,790,649	750,658,812		5,868,163
3387	Doanh thu thu trước		64,199,096,912	32,099,548,456			32,099,548,456
3388A	Các Dự án	2,727,475,786	84,826,636,900	74,273,663,513	70,443,797,218	3,515,643,877	81,784,938,696
3388B	Đội công trình		7,014,888,226	16,189,273			6,998,698,953
3388C	Phải trả phải nộp khác		5,826,655,483	45,000,000	298,026,700		6,079,682,183

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2015 Đến tháng 06/2015

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
635	Chi phí tài chính						
6411	Chi phí nhân viên						
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài						
641	Chi phí bán hàng						
6421	Chi phí nhân viên quản lý			7,326,358,213	7,326,358,213		
6422	Chi phí vật liệu quản lý						
64222	Đồ dùng văn phòng						
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			192,020,747	192,020,747		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			231,904,784	231,904,784		
6425	Thuế, phí và lệ phí			36,093,978	36,093,978		
6426	Chi phí dự phòng						
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2,020,977,891	2,020,977,891		
6428	Chi phí bằng tiền khác			323,167,343	323,167,343		
6429	Chi phí tiền điện						
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			10,130,522,956	10,130,522,956		
711	Thu nhập khác			1,007,895,256	1,007,895,256		
711	Thu nhập khác			1,007,895,256	1,007,895,256		
811	Chi phí khác			2,555,934,746	2,555,934,746		
811	Chi phí khác			2,555,934,746	2,555,934,746		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành						
821	Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp						
911	Xác định kết quả kinh doanh			85,894,773,584	85,894,773,584		



BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

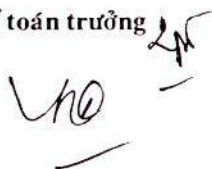
Từ tháng 01/2015 Đến tháng 06/2015

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
911	Xác định kết quả kinh doanh			85,894,773,584	85,894,773,584		
	Tổng cộng	993,701,174,364	993,701,174,364	956,789,280,966	956,789,280,966	964,884,030,785	964,884,030,785

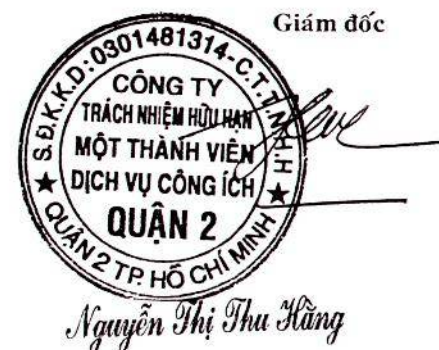
Người lập



Kế toán trưởng



Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty TNHH Một thành viên.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Hoạt động công ích, xây dựng, kinh doanh BĐS, dịch vụ khác,...
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Hoạt động công ích và hoạt động kinh doanh khác.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
- 5- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty CP Đầu tư Thủ Thiêm Tỷ lệ nắm giữ: 18,93%
- Công ty CP khai thác khoáng sản Vạn Đức Long Tỷ lệ nắm giữ: 33,33%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : tiền đồng Việt Nam.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Ban giám đốc đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập báo cáo tài chính.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung.

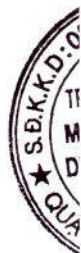
IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo điều 107 thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, trong đó:

- Tài sản và nợ phải trả quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của một NHTM nơi công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
- Các khoản mục khác theo hướng dẫn tại điều 107 thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.



3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc thiêu thụ chúng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc (*) :	thời gian khấu hao từ 10 - 25 năm.
- Máy móc thiết bị :	thời gian khấu hao từ 03 - 08 năm.
- Phương tiện vận tải truyền dẫn :	thời gian khấu hao từ 05 - 10 năm.
- Thiết bị, dụng cụ quản lý :	thời gian khấu hao từ 05 - 10 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.
- Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
- Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư áp dụng tính như tài sản cố định hữu hình.

6- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát; các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn; các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

- Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng	41.998.556.175			41.998.556.175
Giá trị hao mòn lũy kế	20.158.175.694	482.309.651		20.640.485.345
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng	20.158.175.694	482.309.651		20.640.485.345
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	21.840.380.481			21.358.070.830
- Quyền sử dụng đất - Nhà - Nhà và quyền sử dụng đất - Cơ sở hạ tầng	21.840.380.481			21.358.070.830

08- Các khoản đầu tư tư tài chính dài hạn :

	Cuối quý	Đầu năm
- Góp vốn thành lập Công ty CP Đầu tư Thủ Thiêm :	7.560.000.000	7.560.000.000
- Góp vốn đầu tư vào Cty CP khoáng sản Vạn Đức Long	5.423.300.000	5.423.300.000
Cộng	12.983.300.000	12.983.300.000

09- Chi phí trả trước dài hạn :

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí chờ phân bổ theo thông tư 45/2013	104.747.968	157.121.952
- Giàn giáo		113.128.531
- HT PCCC 3B	277.719.502	370.292.668
- Xưởng sắt XNXD	147.359.192	245.598.652
- Chi phí chung XN Xây dựng	7.501.552.835	4.548.091.350
- SC Văn phòng công ty	1.569.540.000	
Cộng	9.600.919.497	5.434.233.153

10- Phải trả người bán :

	Cuối quý	Đầu năm
- Công nợ XN Công trình Công Cộng :	45.768.724	45.768.724
- Các công trình :	156.925.459	156.925.459
- Các dự án :	162.347.659	162.347.659
- Nhà cung cấp ký hợp đồng trực tiếp với Công ty :	1.859.207.456	1.688.856.622
- Các khách hàng khác :	77.470.209	77.470.209
- Công nợ XN Quản lý Nhà và Chợ :		
- Công nợ XN Xây Dựng :	186.247.357	92.116.490
Cộng	2.487.966.864	2.223.485.163

11- Người mua trả tiền trước :

	Cuối quý	Đầu năm
- Hoạt động công ích :	3.879.736.991	3.879.736.991
- Hoạt động xây lắp :	13.433.573.419	13.439.121.869
- Hoạt động kinh doanh bất động sản :	15.826.973.843	867.687.420
- Hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu CNCL :	29.968.715.856	10.367.268.808
- Hoạt động thiết kế :	177.000.000	177.000.000
- Hoạt động khác :	6.603.300	1.340.900
- Hoạt động cho thuê bất động sản :	74.700.000	500.000
- Hoạt động xử lý nước thải:	1.022.000	742.000

Cộng	63.368.325.409	28.733.397.988
12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước :	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng :	532.703.721	8.601.509.029
- Thuế thu nhập doanh nghiệp :	(3.944.245.315)	(110.121.846)
- Thuế thu nhập cá nhân :	(874.655.472)	(995.714.756)
- Thuế khác :	1.637.056.754	2.851.377.497
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác :	7.944.189.976	4.317.463.737
Cộng	5.295.049.664	14.664.513.661

13- Chi phí phải trả :	Cuối quý	Đầu năm
- Các công trình xây lắp	4.307.448.776	4.307.448.776
- CSCX Công viên Trần Nãi		480.713.410
- CSCX Đại lộ Đông Tây	1.835.892.600	297.086.723
- Duy tu công viên cây xanh	989.173.550	
- Nạo vét mương cống	2.917.584.750	2.917.584.750
- Rác công cộng	5.917.584.750	5.917.584.750
- Khu dân cư số 1 Thạnh Mỹ Lợi :	310.115.588.083	310.115.588.083
- Khu Trung tâm y tế	20.570.000.000	20.570.000.000
- Khu CB CNV 4ha	4.500.000.000	
- Đường vào TT xã Châu Bình	191.710.707	778.034.947
- Lát gạch vỉa hè dọc tuyến kênh TH-Lò Gốm	257.167.381	1.002.635.563
- Nhà máy điện gió Bạc Liêu		
- Vận chuyển rác		550.000.000
Cộng	351.602.150.597	346.936.677.002

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn :	235.639.824	233.551.067
- BHXH		70.810.429
- BHYT	5.868.163	
- Các dự án :	81.784.938.696	84.826.636.900
- Đội công trình :	6.998.698.953	7.014.888.226
- Phải trả khác :	6.087.512.185	5.826.655.483
Cộng	95.112.657.821	97.972.542.105

15- Quỹ khen thưởng, phúc lợi :	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ khen thưởng :	2.625.863.598	5.384.228.598
- Quỹ phúc lợi :	(20.392.912.469)	(14.410.868.306)
- Quỹ thưởng Ban điều hành :	(512.056.678)	27.943.322
Cộng	(18.279.105.549)	(8.998.696.386)

Tính đến 30/06/2015 công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2012, 2013 và 2014 chờ ý kiến chủ sở hữu

16- Phải trả dài hạn khác :	Cuối quý	Đầu năm
- Đặt cọc thuê nhà xưởng 2 – Cty Cổ phần Chi Lai :	704.000.000	704.000.000
- Đặt cọc thuê nhà xưởng 3 – Cty Quang Diệu Sài Gòn :	300.000.000	300.000.000
- Đặt cọc thuê bãi đúc cọc – Cty CP Khoáng sản Hiệp Lực :	15.000.000	15.000.000
- Đặt cọc thuê bãi xe – Cty TNHH Đầu tư Long Hải Bảo :	11.745.000	11.745.000
- Đặt cọc giữ xe CC B27 – Nguyễn Hữu Ngọc :	20.000.000	20.000.000
- Đặt cọc thuê bãi – Cty Cổ phần Xuân Thịnh :	231.830.000	231.830.000
- Đặt cọc thuê bãi đậu xe – HTX VT DL Phương Nam :	19.200.000	19.200.000
- Đặt cọc thuê bãi số 3 – Cty TNHH Cường Sơn :	48.000.000	48.000.000



- Đặt cọc thuê bãi số 7 – Cty TNHH DV TM Ngọc Khải Hân :	34.500.000	34.500.000
- Đặt cọc thuê bãi số 6 – Cty TNHH MTV Lê Anh Tuấn :	27.600.000	27.600.000
- Đặt cọc thuê bãi số 8 – Cty TNHH MTV Lê Anh Tuấn :	47.400.000	47.400.000
- Đặt cọc thuê bãi số 9 – Cty TNHH XD TM T. Đức Anh :	105.282.000	105.282.000
- Thu ký quỹ thi công ép cọc Khu số 1 :	442.000.000	402.000.000
- Thu ký quỹ thi công ép cọc Khu số 4ha:	20.000.000	
- Thu ký quỹ thi công ép cọc Khu 50ha :	10.800.000	30.800.000
- Đặt cọc khoán nhà vệ sinh chợ Bình Khánh :	10.000.000	10.000.000
- Đặt cọc thuê bến bãi :	1.435.918.000	1.667.788.000
- Ký quỹ vào DA đầu tư Khu 2-3-4 :	204.555.900.000	204.555.900.000
- Công trình xây mới mạng ngoại vi trạm An Phú	7.200.000	7.200.000
- Đặt cọc thuê từ giữ xe chung cư B27	77.800.000	75.600.000
Cộng	208.124.175.000	208.313.845.000

17- Doanh thu chưa thực hiện :
Cộng

Cuối quý **Đầu năm**
32.099.548.456 **64.199.096.912**

18- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	C/L ĐGL TS	Cộng
A	1	2	3	4
Số dư đầu năm trước	31.234.820.000			31.234.820.000
- Tăng vốn trong năm trước	36.817.180.000			36.817.180.000
- Lãi trong năm trước				
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước				
-Giảm khác				
Số dư cuối năm trước	68.052.000.000			68.052.000.000
Số dư đầu năm nay	68.052.000.000			68.052.000.000
- Tăng vốn năm nay				
- Giảm vốn năm nay				
- LN tăng trong năm				
- Phân phối LN năm nay				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	68.052.000.000			68.052.000.000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

- Vốn góp của Nhà nước :	Cuối quý Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác :	68.052.000.000 68.052.000.000
Cộng	68.052.000.000 68.052.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

d- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển :	Cuối quý Đầu năm
- Lợi nhuận chưa phân phối :	4.158.860.478 4.158.860.478
	50.482.550.529 60.116.372.282

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận :

Lợi nhuận được phân phối theo Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

19- Nguồn kinh phí :	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm :		
- Chi sự nghiệp :	(654.149.422)	(654.149.422)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm :	(g) 45.005.283.971	45.039.601.558
Cộng	44.351.134.549	44.385.452.136
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:		
(g) Nguồn kinh phí		
Trong đó những công trình lớn:		
- Khu tái định cư 1ha Thủ Thiêm :	29.121.093.913	29.121.093.913
- Điện trung thế Khu công nghiệp Cát Lái gđ2 :	3.056.609.000	3.056.609.000
- Các công trình cấp bách Quận 2 :	1.227.000.000	1.227.000.000
- Dự án vòng xoay chân cầu Sài Gòn :	1.938.973.876	1.968.729.226
- Điện hạ thế Khu dân cư số 1 :	3.224.185.170	3.224.185.170
- Điện trung thế Khu dân cư số 1 :	4.421.491.699	4.421.491.699
- Đường vào Khu tái định cư 17,3ha :	1.066.112.091	1.066.112.091
Cộng	45.005.283.971	45.039.601.558

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh : (Đơn vị tính : đồng)

01- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :	6 Tháng 2015	6 Tháng 2014
+ Tổng thu nhập :	83.604.865.508	75.316.833.531
+ Tổng chi phí :	75.004.973.566	63.704.192.043
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế :	8.599.891.942	11.612.641.488
02- Tổng thu nhập trong kỳ bao gồm :	6 Tháng 2015	6 Tháng 2014
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	75.947.760.194	67.312.831.180
+ Doanh thu hoạt động công ích :	21.458.637.304	35.549.063.446
+ Doanh thu hoạt động sản lập tái lập mặt đường :		
+ Doanh thu hoạt động xây lắp :	4.113.977.398	9.788.890.550
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản :	7.278.861.613	2.202.719.263
+ Doanh thu kinh doanh CSHT:	32.099.548.456	9.598.888.208
+ Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa		11.114.444
+ Doanh thu kinh doanh HĐ CC nước và XLNT	4.581.074.515	3.512.512.539
+ Doanh thu hoạt động cho thuê bất động sản :	6.415.660.908	6.649.642.730
- Các khoản giảm trừ doanh thu :		
- Doanh thu thuần :	75.947.760.194	67.312.831.180
- Doanh thu hoạt động tài chính :	6.693.018.479	7.351.615.468
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay :	6.693.018.479	547.615.468
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia :		6.804.000.000
- Thu nhập khác :	964.086.835	652.386.883
Cộng		
03- Tổng chi phí trong kỳ bao gồm :	6 Tháng 2015	6 Tháng 2014
- Giá vốn hàng bán :	62.318.515.864	52.247.100.906
+ Giá vốn hoạt động công ích :	19.153.471.744	25.936.671.139
+ Giá vốn hoạt động sản lập tái lập mặt đường :		
+ Giá vốn hoạt động xây lắp :	4.400.114.128	7.581.324.867
+ Giá vốn kinh doanh bất động sản :	7.123.819.906	1.957.084.101
+ Giá vốn kinh doanh CSHT:	28.889.593.610	9.118.943.798
+ Giá vốn kinh doanh vật tư hàng hóa		10.852.627
+ Giá vốn hoạt động CC nước và xử lý nước thải	2.024.252.602	2.978.217.966